BIỂU A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

Biểu mẫu số

2016-2020 PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

TT		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
A	**Chỉ tiêu kinh tế**										
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW (GRDP)**										
	Tổng sản phẩm GRDP	Triệu đồng	**40.624.201,4**	**51.770.621,0**	**9.069.559**	**9.950.213**	**10.571.106**	**11.213.715**	**11.417.850**	**52.222.444**	
	Tốc độ tăng trưởng	%	*6,1*	*6,90*	*6,28*	*9,71*	*6,24*	*6,08*	*1,82*	6,00	*Không đạt*
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Triệu đồng	*8.932.283,3*		1.843.882	1.912.422	1.925.401	1.978.601	2.011.996	9.672.301	
	Tốc độ tăng trưởng	%	*3,2*	*3,67*	*0,78*	3,72	0,68	2,76	1,69	1,92	*Không đạt*
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	*7.938.768,5*		1.834.733	2.027.870	2.186.060	2.270.576	2.358.777	10.678.016	
	Tốc độ tăng trưởng	%	*6,0*	*7,09*	*6,63*	10,53	7,80	3,87	3,88	6,51	*Không đạt*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	*21.779.486,2*		5.020.301	5.620.366	6.055.203	6.540.781	6.606.523	29.843.173	
	Tốc độ tăng trưởng	%	*7,5*	*8,09*	*8,70*	11,95	7,74	8,02	1,01	7,42	*Không đạt*
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng			*370.642,49*	*389.555,13*	*404.443,01*	*418.757,83*	*440.554,42*	2.023.953	
	Tốc độ tăng trưởng	%	*6,03*		*1,63*	5,10	3,82	3,54	5,21	3,85	*Không đạt*
2	**GRDP (giá hiện hành)**										
	- GRDP theo VNĐ	Nghìn tỷ đồng	55,73	86,66	14,799	16,394	18,099	19,468	20,532	89,29	**Đạt**
	- Tổng GRDP qui USD	Tỷ USD	2,349	4,127	0,669	0,722	0,782	0,833	0,862	3,869	**Đạt**
	- GRDP bình quân đầu người	USD	871,83	1.810,4	1.176,90	1.246,88	1.324,86	1.385,04	1.406,00	1.406,00	**Không đạt**
3	**Cơ cấu kinh tế (Giá HH)**										
	Tổng sản phẩm GRDP	**Triệu đồng**	**55.733.992,6**	**86.656.954**	**14.799.105**	**16.394.282**	**18.099.197**	**19.468.133**	**20.532.479**	**89.293.196**	**Vượt**
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Triệu đồng	12.658.866,0	17.792.563	3.015.420	3.078.580	3.236.197	3.355.937	3.851.255	16.537.390	*Không đạt*
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	10.740.685,1	22.944.289	2.760.551	3.139.795	3.502.568	3.701.578	3.921.802	17.026.294	*Không đạt*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	29.627.804,6	45.920.102	8.357.009	9.451.419	10.558.275	11.546.372	11.834.868	51.747.944	Đạt
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng	2.706.636,8		666.125	724.488	802.156	864.246	924.554	3.981.569	
	Cơ cấu :			**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	100,0	**100,0**	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	22,90	20,84	20,38	18,78	17,88	17,24	18,76	18,76	**Đạt**
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,33	26,50	18,65	19,15	19,35	19,01	19,10	19,10	***Không đạt***
	- Dịch vụ	%	52,91	52,64	56,47	57,65	58,34	59,31	57,64	57,64	**Đạt**
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,86		4,50	4,42	4,43	4,44	4,50	4,50	
4	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP**	%	**60,45**	**59,8**	**51,91**	**54,63**	**55,11**	**56,23**	**61,94**	**56,31**	
5	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	**33.691,00**	**51.471,0**	**7.682,40**	**8.956,39**	**9.973,90**	**10.947,00**	**12.717,30**	**50.276,99**	***Không đạt***
6	**Xuất nhập khẩu**	Triệu USD	**148,19**	**350**	**46,46**	**55,00**	**67,00**	**102,50**	**70,16**	**341,12**	**Không đạt**
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	93	220	30,46	39,00	44,00	86,30	46,16	245,92	**Đạt**
	Tốc độ tăng xuất khẩu	%		15,3	33,60	28,04	12,82	96,14	-46,51	15,15	**Không đạt**
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	55	130	16,00	16,00	23,00	16,20	24,00	95,20	**Không đạt**
	Xuất/Nhập siêu	Triệu USD	39	90	14,46	23,00	21,00	70,10	22,16	150,72	**Đạt**
	Tỷ lệ xuất/nhập siêu so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	26	40,9	31	42	31	68	32	44,18	**Đạt**
7	**Thu ngân sách địa phương**		**40.161**	**51.252**	**8.791**	**10.702**	**11.577**	**12.395**	**12.999**	**56.462,97**	**Đạt**
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.783	5.335	1.032	1.109	1.243	1.327	1.241	5.952,56	**Đạt**
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	2.820		993	1.074	1.160	1.215	1.161	5.602,74	
	Trong đó:									-	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	199		85	123	117	164	166,2	655,80	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	67		20	23	30	33	39	145,60	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	2.802		929	983	1.113	1.150	1.020	5.194,83	
	Trong đó:									-	
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	1.081		428	539	672	626	523,1	2.787,49	
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	1.721		501	444	441	524	497,1	2.407,35	
8	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**39.940**	**51.252**	**8.787**	**10.503**	**11.489**	**12.329**	**12.959**	**56.066,90**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
	Trong đó:										
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	7.869	11.117	1.519	1.995	2.177	2.162	2.631	10.484,14	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	23.905	36.849	5.606	6.559	6.846	7.413	8.203	34.627,05	
9	**Chỉ số giá tiêu dùng**	**%**	**106,52**		**103,88**	**102,90**	**102,82**	**103,11**	**103,35**	**103,21**	
B	**Chỉ tiêu xã hội**										
1	- Dân số trung bình	Người	557.157	<600.000	568.267	579.387	590.518	601.659	613.480	613.480	Không đạt
2	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,73	1,63	1,99	1,96	1,92	1,89	1,96	1,96	Không đạt
3	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều										
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	48,14	33,82	44,82	41,01	37,08	33,05	29,93	29,93	Đạt
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		2,73	3,32	3,81	3,93	4,03	3,12	3,62	Đạt
4	- Số lao động được tạo việc làm	Người	42.628	8.600	8.562	8.999	9.482	9.468	8.650	45.161	Đạt
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	79,1	58,7	77,6	76,0	74,2	72,6	71,7	71,7	
6	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	42,7	58,6	46,3	49,7	52,2	54,6	57,1	57,1	Không đạt
7	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,2	2,5	2,91	2,65	3,19	3,15	3,5	3,5	Không đạt
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	7,7		9,7	4,3	5,2	3,8	4,2	4,2	
8	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,3	75,0	67,5	67,6	67,8	67,8	67,9	67,9	Không đạt
9	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	10,7	11,0	11,4	11,9	12,2	12,0	12,5	12,5	Đạt
10	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	29,3	38,8	29,5	30,7	31,1	31,2	31,5	31,5	Không đạt
11	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%	94,7	98,5	96,8	97,0	97,1	98,7	98,8	98,8	Đạt
C	**Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững**										
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,43	42	38,50	39,01	39,30	42,52	42,57	42,57	Đạt
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%		76,99	77,09	79,19	81,97	83,70	83,92	83,92	Đạt
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%		99,5	96,02	97,04	97,60	98,05	99,60	99,60	Đạt
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	30,98	65,1	72,00	75,00	78,00	82,00	85,00	85,00	Đạt
	- Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	27,0	100,0	97,00	97,00	98,00	99,00	100,00	100,00	Đạt
	- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%									
D	**Nông thôn mới**										
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã			4	13	18	20	21	21	
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%			3,44	11,06	15,52	17,24	18,26	18,26	
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%									
E	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm cuối kỳ	%									

Biểu mẫu số 2

2016-2020

PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
1	**Tốc độ tăng giá trị sản xuất**	%	4,32		3,59	5,95	-0,04	2,75	2,96	2,43	
2	**Giá trị tăng thêm**	Tỷ đồng									
3	**Sản phẩm chủ yếu**										
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	1.193,05	1.276,00	253,93	258,21	264,60	265,24	267,11	1.309,09	Đạt
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	823,89	890,00	175,42	178,12	185,35	187,02	189,15	915,06	Đạt
	+ Ngô	Nghìn tấn	369,15	386,75	78,51	80,09	79,25	78,21	77,96	394,03	Đạt
	- Cà phê	Nghìn tấn	22,69	47,80	3,76	7,96	3,27	4,55	2,80	22,35	Không đạt
	- Cao su	Nghìn tấn	-	10,16	-	0,44	1,16	2,14	3,04	6,78	Không đạt
	- Cây Mắc ca	Nghìn ha	0,07	1,04	0,86	1,77	2,17	2,84	3,23	3,23	Đạt
	- Chè	Nghìn tấn			0,09	0,07	0,08	0,07	0,07	0,37	Đạt
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	81,71	118,82	19,30	20,60	21,88	22,71	23,00	107,49	Không đạt
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	2,49	14,86	1,48	1,24	1,20	0,35	0,20	4,47	Không đạt
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,43	42,00	38,50	39,01	39,30	42,52	42,57	42,66	Đạt
	- Sản lượng thuỷ hải sản	Nghìn tấn	9,01	13,04	2,53	2,81	3,06	3,44	3,88	15,73	Đạt
	+ Nuôi trồng	Nghìn tấn			2,29	2,56	2,81	3,19	3,60	14,44	
	+ Khai thác	Nghìn tấn			0,25	0,25	0,25	0,26	0,29	1,29	
	- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	Nghìn ha	9,71	2,08	2,17	2,23	2,27	2,57	2,63	2,63	Đạt

Biểu mẫu số 3

2016-2020 PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**8.865,34**	**5.355,00**	**2.240,93**	**2.413,96**	**2.624,82**	**2.750,51**	**2.818,28**	**12.848,5**	Đạt
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	7.643,60		1.838,20	1.910,32	2.048,32	2.241,27	2.336,06	10.374,2	
	- Công nghiệp Khai khoáng	Tỷ đồng	500,50		119,67	131,47	135,30	143,39	147,10	676,93	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	568,99		244,87	332,08	398,99	321,47	288,02	1.585,43	
	- Quản lý và xử lý rác thải	Tỷ đồng	152,25		38,19	40,09	42,20	44,38	47,10	211,97	
II	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	%	106,64	107,50	109,00	112,48	110,55	104,39	102,60	107,804	
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	106,67	104,50	104,17	108,23	103,41	106,47	104,20	105,296	
III	**Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo**	%									
	Chỉ tiêu về sử dụng năng lượng:										
	Tiết kiệm điện trên tổng nhu cầu tiêu thụ	%									
	Tỷ lệ giảm tổn thất điện năng	%									
IV	**SẢN PHẨM SX CHỦ YẾU**										
1	Điện phát ra	Tr.kwh	621	3.080	285	398	468	360	379	1.890	Không đạt
2	Than khai thác	1000 Tấn	66	128	9	5	5	4	4	28	Không đạt
3	Đá khai thác	1000m3	2.630	2.695	668	691	745	841	855	3.800	Đạt
4	Gạch xây	Tr.viên	384	663	67	54	47	41	45	255	Không đạt
5	Nước máy sản xuất	Tr.m3	30	43	8	8	9	9	10	43	Đạt
6	Trang inoffset	Tr. trang	8.000	11.050	2.109	2.178	2.258	2.357	2.478	11.380	Đạt
7	Xi măng PC30	1000 tấn	1.372	1.500	268	237	303	330	358	1.497	Không đạt
8	Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.	Tấn	9.272	14.400	971	813	605	520	441	3.350	Không đạt
9	Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện	%	83,4	98,0	85,4	87,2	88,7	89,4	92	92	Không đạt

Biểu mẫu số 4

2016-2020 PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

KẾT QUẢ NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2016-2020					Tổng công suất dự ước đến hết năm 2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
1	2	3			5	6	7	8	9		
1	**Ngành điện**	**Triệu Kwh**	**621,00**	**3.080,00**	**50,0**	**60,0**	**50,00**	**40,00**	**53,00**	**1.890,00**	Không đạt
2	**Ngành xi măng**	**Triệu tấn**	**360,0**	**360,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**360,0**	
3	**Ngành chế biến khoáng sản**										
	a. Khai thác than	1000 tấn	15,0	30,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,0	Không đạt
	b. Khai thác đá	1000 m3	2.630,0	2.695,0	189,0	250,00	230,0	280,0	221,0	3.800,0	Đạt
	c. Khai thác vàng	kg		16,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	d. Khai thác chì kẽm	1000 tấn		65,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,00	

Biểu mẫu số 5

2016-2020

PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
1.	**Thương mại**										
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	29.664,85		8.424,81	9.465,58	11.014,28	12.254,97	11.484,85	52.644,50	Không đạt
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	19,18	14,25	5,37	12,35	16,36	11,26	-6,28	7,512	Không đạt
2.	**Vận tải**										
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	3,94	3,83	10,27	14,56	23,72	7,22	-5,45	9,641	Đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	7,85	5,88	8,64	11,90	22,26	7,60	-5,37	8,640	Đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	8,77	5,00	1,84	10,81	19,83	4,24	-11,41	4,543	Không đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	7,99	4,00	0,96	7,62	18,55	3,25	-11,77	3,250	Không đạt
3.	**Thông tin - Truyền thông**										
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	73,5	80,0	78,3	84,7	97,9	68,9	68,4	79,6	Không đạt
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	2,8	10,0	3,1	5,3	6,5	6,8	7,2	7,2	Không đạt
4.	**Du lịch**										
	- Số lượt khách quốc tế đến Điện Biên	Nghìn lượt người	1.953,5	2.800	480	600	705	845	388	3.018	Đạt
	+ Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	340,8	620	80	120	151	183	17	551	Không đạt
	+ Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	1.612,8	2.180	400	480	554	662	371	2.467	Đạt
	- Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	2.038,7		710	950	1.155	1.366	587	4.768	Đạt

Biểu mẫu số 6

2016-2020

PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
I	**XUẤT KHẨU**	**Tr.USD**	**93,45**	**220,00**	**30,46**	**39,00**	**44,00**	**86,3**	**46,16**	**245,92**	**Đạt**
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Tr.USD**	**93,45**	**165,00**	**30,46**	**39,00**	**44,00**	**86,3**	**46,16**		
	Tr.đó: XK hàng hóa và DV do địa phương TH	Tr.USD	63,18	159,00	18,860	25,380	26,190	36,000	16	122,43	Không đạt
	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)	Tr.USD	0,00	0,00							
2.	**Sản phẩm xuất khẩu**										
	- Xi măng Điện Biên	Ngìn.T	329	690	65,0	81,7	103,7	150,0	170,00	570,4	Không đạt
	- Vật liệu xây dựng	Tr.USD	58,80	128,00	8,4	12,4	13,3	16,0	18,00	68,1	Không đạt
	- Nông lâm sản	Tr.USD	6,23	18,1	2,5	3,0	3,6	4,0	5,00	18,1	Không đạt
	- Hàng hóa khác	Tr.USD	14,4	29,5	13,3	13,3	9,6	10,0	12,00	58,2	Vượt
3.	**Tốc độ tăng**	**%**		**15,29**	**133,51**	**128,04**	**112,82**	**196,14**	**53,49**	**115,14**	**Không đạt**
II	**NHẬP KHẨU**		**54,74**	**130,00**	**16,00**	**16,00**	**23,00**	**16,20**	**24,00**	**95,20**	**Không đạt**
1.	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Tr.USD**	**54,74**	**130,00**	**16,00**	**16,00**	**23,00**	**16,20**	**24,00**	**95,20**	**Không đạt**
	Tr.đ: DN địa phương	Tr.USD	26,71	57,00	7,81	10,33	9,61	6,20	6,00	39,95	Không đạt
	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Tr.USD		0							
2.	**Sản phẩm nhập khẩu**										
	-Thiết bị dây truyền sản xuất, khai thác	Tr.USD	23,82	18,00	12,50	3,00	5,00	5,00	5,00	30,50	Vượt
	- Nông lâm sản	Tr.USD	15,94	44,70	1,50	5,70	8,00	11,00	12,00	38,20	Không đạt
	- Mặt hàng khác	Tr.USD	11,94	67,30	2,00	7,30	9,00	17,00	18,00	53,30	Không đạt
3.	**Tốc độ tăng**	**%**			**98,16**	**100,00**	**143,75**	**70,43**	**148,15**	108,5	
III	**XUẤT SIÊU**	**Tỷ USD**	**38,71**	**90,00**	**14,46**	**23,00**	**21,00**	**70,10**	**22,16**	**150,72**	Vượt
	Xuất siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu	%	26,1	54,55	31,1	41,8	31,3	68,4	31,6	44,2	Không đạt

Biểu mẫu số 7 2016-2020 PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020		
I	**GIÁO DỤC**										
1	**Giáo dục mầm non**										
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	39.310	41.800	43.104	45.591	45.395	45.957	45.642	45.642	Vượt
2	**Giáo dục tiểu học**										
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	63.900	68.300	65.510	66.327	69.029	70.959	73.605	73.605	Vượt
3	**Giáo dục trung học cơ sở**										
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	40.450	44.300	42.785	44.279	45.433	46.237	47.527	47.527	Vượt
4	**Giáo dục trung học phổ thông**										
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	16.890	17.600	15.753	16.394	17.230	17.931	19.039	19.039	Vượt
II	**ĐÀO TẠO**										
1	**Cao đẳng**										
	- Tuyển mới cao đẳng chính quy	Người	542	1.680	539	428	314	412	322	322	Không đạt
	+ Trường CĐSP	Người	320		288	228	163	241	250	250	
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người	164		163	118	58	58	24	24	
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người	58		88	82	93	113	48	48	
	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng chính quy	%			*-0,55*	*-20,59*	*-26,64*	*31,21*	*-21,84*	*-80,83*	
2	**Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp**										
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	330	790	432	87	199	192	408	408	Không đạt
	+ Trường CĐSP		19		-	-	-	-	-		
	+ Trường Cao đẳng kinh tế	Người	191		325	15	72	72	357	357	
	+ Trường Cao đẳng Y tế	Người	120		107	72	127	120	51	51	
	Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	%			*30,91*	*-79,86*	*128,74*	*-3,52*	*112,50*	*-48,35*	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	180	600	318	255	416	330	359	359	Không đạt
	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề	%			*-47,00*	*-19,81*	*63,14*	*-20,67*	*8,79*	*-8,03*	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	43,80	58,60	46,3	49,7	52,2	54,6	57,05	-1,55	Không đạt

Biểu mẫu số 8

2016-2020

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
A	**DÂN SỐ**										
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	557.157	<600.000	568.270	579.390	590.520	601.660	613.480	613.480	Không đạt
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Người*	476.208	504.860	485.973	495.720	505.449	515.104	520.309	520.309	
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2	58,39	0	59,56	60,72	61,89	63,06	64,18	64,18	Đạt
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	‰	0,16	0,69	0,55	0,54	0,53	1,27	0,50	0,50	Không đạt
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	111,67	109,0	108,5	109,2	112,6	109,2	108,5	108,5	Đạt
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	2,03	1,63	1,99	1,96	1,92	1,89	1,96	1,94	Không đạt
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,60	75,00	67,50	67,63	67,80	68,20	67,85	67,85	Không đạt
B	**LAO ĐỘNG**										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	302.203	325.997	328.004	336.218	344.449	352.632	361.278	361.278	Đạt
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	300.297	323.997	322.776	331.757	341.260	350.767	360.539	360.539	Đạt
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)		*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	79,10	58,70	77,60	75,95	74,18	72,58	71,73	71,73	Không đạt
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,20	15,60	7,10	8,01	9,00	9,75	10,25	10,25	Không đạt
	- Dịch vụ	%	14,70	25,70	15,30	16,04	16,82	17,67	18,02	18,02	Không đạt
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	42.628	8.600	8.562	8.999	9.482	9.468	8.650	45.161	Đạt
C	**VĂN HÓA**										
	Số di tích được tu bổ	Di tích									
D	**BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TRẺ EM**										
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	53,8	84,6	59,0	67,0	72,0	62,7	62,7	62,7	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	82,0	95,0	85,0	87,0	89,0	90,0	95,0	95,0	Đạt
Đ	**Y TẾ (năm cuối kỳ)**										
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường									
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	29,3	38,8	29,5	30,7	31,1	31,2	31,7	31,7	Không Đạt
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường	0	2,0	0	0	0	0	0	0	Không Đạt
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	10,73	11,0	11,4	11,9	12,2	12,0	12,5	12,5	Đạt
3	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	60,9	<52	61,7	52,1	34,3	29,8	42,9	42,6	Đạt
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	37,6	11,0	33,8	31,7	29,2	28,0	31,0	30,7	Không Đạt
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	45,0	16,0	40,1	37,7	34,7	35,1	36,3	36,7	Không Đạt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	18,8	10,0	18,2	17,6	16,6	16,2	15,9	15,9	Không Đạt
7	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	33,8	80,0	46,2	55,4	64,6	76,7	86,0	86,05	Đạt
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	92,1	>94	94	93,2	92,3	93,1	95,0	95,0	Đạt
9	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	67,7	90	74,6	86,9	87,7	89,2	97,7	97,7	Đạt
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,0	>98	97	97,0	97,1	97,2	98,8	98,8	Đạt

Biểu mẫu số 9 2016-2020 PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI VÀ THU CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	UTH 2020		
I	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	**33.691,00**	**51.470,97**	**7.682,40**	**8.956,39**	**9.973,90**	**10.947,00**	**12.717,30**	**50.276,99**	**Không đạt**
1	- Nguồn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	17.774,00	13.817,16	3.995,00	4.245,00	4.241,00	4.325,00	4.735,00	21.541,00	
2	- Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	Tỷ đồng	-	852,91	-	-	-	0,30	1,30	1,60	
3	- Doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	3.071,00	2.500,00	117,00	108,00	31,00	41,00	73,00	370,00	
4	- Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	10.959,00	25.351,43	3.115,40	3.829,39	4.771,00	5.291,00	6.671,00	23.677,79	
5	- Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	-	91,58	-	70,00	-	0,03	-	70,03	
	+ Vốn đầu tư thực hiện		-							-	
	+ Vốn đăng ký		-							-	
	(+) Cấp mới		-							-	
	(+) Tăng thêm		-							-	
6	- Huy động khác	Tỷ đồng	1.887,00	8.857,89	455,00	704,00	930,90	1.289,67	1.237,00	4.616,57	
II	**Tổng thu ngân sách nhà nước**	Tỷ đồng	**40.161,34**	**51.252,00**	**8.790,70**	**10.702,07**	**11.576,50**	**12.395,00**	**12.998,70**	**56.462,97**	Đạt
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	2.819,50	5.335,00	992,84	1.073,90	1.160,20	1.214,80	1.161,00	5.602,74	Đạt
2	Thu từ dầu thô	Tỷ đồng	-	-						-	
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	Tỷ đồng	96,90	-	26,83	16,10	17,60	36,60	50,00	147,13	
4	Thu viện trợ	Tỷ đồng	54,29	-	12,82	19,40	65,50	75,30	32,90	205,92	
5	Thu bổ sung từ NSTW	Tỷ đồng	-							-	
III	**Tổng chi ngân sách nhà nước**	Tỷ đồng	**39.939,89**	**51.252,00**	**8.787,00**	**10.503,00**	**11.489,00**	**12.328,90**	**12.959,00**	**56.066,90**	Đạt
	Trong đó:	Tỷ đồng	-							-	
1	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	7.869,00	11.116,91	1.519,04	1.995,40	2.176,80	2.162,30	2.630,60	10.484,14	
2	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	23.904,50	36.849,45	5.605,55	6.559,40	6.845,90	7.413,30	8.202,90	34.627,05	
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng	265,37	370,56	111,08	1,70	0,80	1,00	1,20	115,78	Đạt
4	Chi khác	Tỷ đồng	7.901,02	2.914,63	1.551,33	1.946,60	2.465,40	2.752,40	2.124,40	10.840,13	Đạt

Biểu mẫu số 10

2016-2020

PHỤ LỤC A

Tỉnh Điện Biên

KẾT QUẢ VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu KH 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					Ước thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá thực hiện mục tiêu giai đoạn 2016-2020
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020		
I	**Doanh nghiệp**										
1	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Nghìn doanh nghiệp	1,070	1,670	0,998	1,118	1,220	1,301	1,400	1,400	Không đạt
2	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh	Nghìn doanh nghiệp	1,025	1,635	0,959	1,077	1,028	1,034	1,115	1,115	Không đạt
3	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp	0,528	0,700	0,086	0,122	0,131	0,100	0,125	0,564	Không đạt
4	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Nghìn tỷ đồng	2,211	3,440	0,693	1,457	0,950	1,185	1,600	5,885	Đạt
5	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Nghìn doanh nghiệp	0,178	0,100	0,027	0,035	0,055	0,032	0,017	0,166	
I	**Hợp tác xã**										
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	178	265	193	200	200	221	234	234	Không đạt
	Trong đó:										
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	83	100	22	24	23	31	25	125	Đạt
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	27	13	5	16	23	8	12	64	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	23.008	23.628	21.454	18.337	13.223	11.982	11.340	11.340	Không đạt
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	23.428	24.178	21.454	12.215	9.595	9.267	9.517	9.517	Không đạt
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	22.945	23.628	21.454	10.922	8.100	8.059	8.284	8.284	Không đạt
II	**Liên hiệp hợp tác xã**										
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã									
	Trong đó:										
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã									
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã									
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã									
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người									
III	**Tổ hợp tác**										
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	335	435	377	391	408	430	445	445	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		100	133	115	130	134	141	148	148	Đạt
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	3.300	4.390	3.620	3.432	3.618	3.807	3.942	3.942	Không đạt
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.260	1.676	1.314	1.412	1.424	1.445	1.470	1.470	Không đạt
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	3.300	4.390	3.620	3.432	3.618	3.807	3.942	3.942	
	Trong đó:										
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	3.300	4.390	3.620	3.432	3.618	3.807	3.942	3.942	Không đạt
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.260	1.676	1.314	1.412	1.424	1.445	1.470	1.470	Không đạt

BIỂU B: KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

Biểu mẫu số 1 2021-2025 PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
A	**Chỉ tiêu kinh tế**								
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)**								
	Tổng sản phẩm GRDP	Triệu đồng	**52.222.444**	**72.662.801,4**	**12.588.576**	**13.488.660**	**14.459.843**	**15.500.952**	**16.624.771**
	Tốc độ tăng trưởng	%	6,00	7,16	*7,00*	*7,15*	*7,20*	*7,20*	*7,25*
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Triệu đồng	9.672.301	11.499.622,3	2.163.202	2.228.531	2.296.501	2.367.693	2.443.696
	Tốc độ tăng trưởng	%	1,92	3,1	*3,00*	*3,02*	*3,05*	*3,10*	*3,21*
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	10.678.016	14.921.877,6	2.642.146	2.797.768	2.968.424	3.153.951	3.359.588
	Tốc độ tăng trưởng	%	6,51	6,12	*5,82*	*5,89*	*6,10*	*6,25*	*6,52*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	29.843.173	43.252.426,3	7.232.227	7.888.878	8.598.095	9.358.195	10.175.032
	Tốc độ tăng trưởng	%	7,4	8,92	*8,94*	*9,08*	*8,99*	*8,84*	*8,73*
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		2.023.953	2.988.875	551.001	573.482	596.823	621.114	646.455
	Tốc độ tăng trưởng		3,85	4,07	*4,05*	*4,08*	*4,07*	*4,07*	*4,08*
2	**GRDP (giá hiện hành)**								
	- GRDP theo VNĐ	Nghìn tỷ đồng	89,29	145,20	22,86	25,56	29,80	31,93	35,04
	- Tổng GRDP qui USD	Tỷ USD	3,87	6,295	0,994	1,111	1,296	1,388	1,524
	- GRDP bình quân đầu người	USD	1.406,00		1.487,7	1.663,7	1.939,5	2.078,2	2.280,8
3	**Cơ cấu kinh tế (Giá HH)**								
	Tổng sản phẩm GRDP	**Triệu đồng**	**89.293.196**	**145.196.220,9**	**22.858.362**	**25.562.490**	**29.800.368**	**31.930.873**	**35.044.128**
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Triệu đồng	16.537.390	23.841.219	4.209.011	4.583.072	5.190.895	5.402.527	5.754.246
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	17.026.294	30.999.393	4.452.092	5.094.727	6.094.318	6.673.629	7.481.921
	- Dịch vụ	Triệu đồng	51.747.944	87.001.576	13.277.423	14.961.660	17.617.901	19.005.215	20.998.441
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng	3.981.569	3.354.033	919.835	923.032	897.255	849.502	809.519
	Cơ cấu :		**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	18,76	16,42	18,41	17,93	17,42	16,92	16,42
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,10	21,35	19,48	19,93	20,45	20,90	21,35
	- Dịch vụ	%	57,64	59,92	58,09	58,53	59,12	59,52	59,92
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,50	2,31	4,02	3,61	3,01	2,66	2,31
4	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP**	**%**	**56,31**	**65,43**	**63,52**	**64,95**	**62,99**	**66,48**	**68,13**
5	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	**50.277**	**95.000**	**14.520**	**16.604**	**18.770**	**21.229**	**23.877**
6	**Xuất nhập khẩu**	Triệu USD	**341,12**	**598,00**	**98**	**110**	**120**	**130**	**140**
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	**245,92**	**401**	**65**	**73**	**80**	**88**	**95**
	Tốc độ tăng xuất khẩu	%	15,14	15,59	*41,00*	*12*	*10*	*10*	*8*
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	**95,20**	**197**	**33**	**37**	**40**	**42**	**45**
	Tốc độ tăng nhập khẩu	%	*13,00*	*13,40*	*38*	*12*	*8*	*5*	*7*
	Xuất/Nhập siêu	Triệu USD	150,72	204	32	36	40	46	50
	Tỷ lệ xuất/nhập siêu so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	44,18	34	33	33	33	35	36
7	**Thu ngân sách địa phương**		**56.463**	**58.500**	**9.836**	**10.622**	**11.337**	**12.705**	**14.000**
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.956	8.100	1.320	1.387	1.574	1.770	2.049
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	5.603	7.879	1.280	1.345	1.530	1.724	2.000
	Trong đó:		-	-					
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	656	1.649	299	250	300	350	450
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	146	200	30	35	40	45	50
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	5.195	7.011	1.140	1.186	1.350	1.534	1.801
	Trong đó:								
	+ Thu ngân sách đại phương hưởng 100%	Tỷ đồng							
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng							
8	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**56.067**	**58.800**	**9.837**	**10.715**	**11.429**	**12.772**	**14.047**
	Trong đó:		-	-					
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	10.484	16.730	2.711	2.779	3.128	3.784	4.327

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	34.627	41.252	7.124	7.932	8.297	8.685	9.214
9	**Chỉ số giá tiêu dùng**	%							
B	**Chỉ tiêu xã hội**								
1	- Dân số trung bình	Người	613.480	<668.030	624.410	635.337	646.265	657.187	668.030
2	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,96	1,65	1,78	1,75	1,72	1,69	1,65
3	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều								
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	29,93	<16	27,31	24,12	21,06	18,09	15,73
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	3,62	2,97	3,36	3,19	3,06	2,97	2,36
4	- Số lao động được tạo việc làm	Người	46.143	45.000	8.800	8.900	9.000	9.100	9.200
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	71,7	61,7	70,75	69,25	67,20	64,95	61,73
6	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	57,1	70-80%	58,6	60,2	61,8	63,4	70-80%
-	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%							
7	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	<2,5	3,15	2,95	2,75	2,55	<2,5
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%							
8	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,9	72,0	69,2	69,9	70,6	71,3	72,0
9	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	12,54	13	12,44	12,63	12,8	12,84	13
10	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	31,5	32	31,2	31,8	32	31,7	32
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%	98,8	>98	>98	>98	>98	>98	>98
C	**Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững**								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,57	45,5	42,96	43,50	44,00	44,50	45,50
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	83,92	85	84,14	84,36	84,58	84,81	85
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	99,6	100	99,7	99,8	99,9	100	100
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	78,4	90	86,0	87,0	88,0	89,0	90,0
	- Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%							
D	**Nông thôn mới**								
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	21	31	23	24	24	27	31
	Số xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	17	21	25	25	27	24	21
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	%	33,0	45,2	41,7	42,6	44,3	44,3	45,2
	Số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	0	2					2
E	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm cuối kỳ	%							

Biểu mẫu số 2

2021-2025

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	**Tốc độ tăng giá trị sản xuất**	%							
2	**Giá trị tăng thêm**	Tỷ đồng							
3	**Sản phẩm chủ yếu**								
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	1.309,09	1.379,98	271,28	273,82	276,28	278,48	280,11
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	915,06	986,92	193,16	195,20	197,51	199,70	201,34
	+ Ngô	Nghìn tấn	394,03	393,06	78,12	78,62	78,77	78,78	78,78
	- Cà phê	Nghìn tấn	22,35	13,50	3,00	2,90	2,70	2,50	2,40
	- Cao su	Nghìn tấn	6,78	26,99	3,53	4,59	5,61	6,91	6,35
	- Cây Mắc ca		3,23						
	- Chè	Nghìn ha	0,37	0,37	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	107,49	138,39	23,22	25,75	28,18	30,27	30,97
	- Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	4,47	6,350	1,150	1,30	1,30	1,30	1,30
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,66	45,50	42,96	43,50	44,00	44,50	45,50
	- Sản lượng thuỷ hải sản	Nghìn tấn	15,73	22,80	4,22	4,39	4,57	4,78	4,85
	+ Nuôi trồng	Nghìn tấn	14,44	21,47	3,95	4,13	4,30	4,51	4,58
	+ Khai thác	Nghìn tấn	1,29	1,33	0,26	0,26	0,27	0,27	0,27
	- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	Nghìn ha	2,63	2,74	2,64	2,66	2,69	2,72	2,74

Biểu mẫu số 3 2021-2025 PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp**	**Tỷ đồng**	12.848,50	**19.106**	**3.100**	**3.452**	**3.805**	**4.214**	**4.535**
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	10.374,17	14.556	2.390	2.600	2.880	3.216	3.470
	- Công nghiệp Khai khoáng	Tỷ đồng	676,93	915	165	170	180	195	205
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.585,43	3.360	495	630	690	745	800
	- Quản lý và xử lý rác thải	Tỷ đồng	211,97	275	50	52	55	58	60
II	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**	%	107,80	108,5	109,0	112,5	110,6	104,4	102,6
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	105,30	106,5	104,2	108,2	103,4	106,5	104,2
III	**Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo**	%							
	Chỉ tiêu về sử dụng năng lượng:								
	Tiết kiệm điện trên tổng nhu cầu tiêu thụ	%		3,8	3	3	3	5	5
	Tỷ lệ giảm tổn thất điện năng	%		3,8	3	3	3	5	5
IV	**SẢN PHẨM SX CHỦ YẾU**								
1	Điện phát ra	Tr.kwh	1.890,0	2.319,9	380,0	418,0	459,8	505,8	556,4
2	Than khai thác	1000 Tấn	27,5	35,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3	Đá khai thác	1000m3	3.800,3	4.200,0	800,0	800,0	850,0	870,0	880,0
4	Gạch xây	Tr.viên	255,5	375,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0
5	Nước máy sản xuất	Tr.m3	43,2	45,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
6	Trang inoffset	Tr. trang	11.380,0	12.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0
7	Xi măng PC30	1000 tấn	1.497,2	1.650,0	330,0	330,0	330,0	330,0	330,0
8	Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.	Tấn	3.349,9	7.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0
9	Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện	%	92,0	98,0	93,8	95,0	96,0	97,0	98,0

Biểu mẫu số 4

2021-2025 PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	2	3							
1	**Ngành điện**	**MW**	1.890,0	2.320,0	1,0	38,0	41,8	46,0	50,6
2	**Ngành xi măng**	**Triệu tấn**	1.497,0	1.650,0	-	25,0	35,0	40,0	20,0
3	**Ngành chế biến khoáng sản**								
	a. Khai thác than	1000 tấn	27,5	35,0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
	b. Khai thác đá	1000 m3	3.800,0	4.200,0	70,0	80,0	75,0	60,0	55,0
	c. Khai thác vàng	kg	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khai thác chì kẽm	1000 tấn	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 5

2021-2025

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1.	**Thương mại**								
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	**52.644,50**	**99.400,0**	**14.800,0**	**17.500,0**	**20.000,0**	**22.400,0**	**24.700,0**
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	7,51	15,61	28,87	18,24	14,29	12,00	10,27
2.	**Vận tải**								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	9,64	21,36	25,00	17,00	19,00	22,00	25,00
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	8,64	17,09	22,00	13,00	15,00	17,00	20,00
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	4,54	15,14	20,00	12,00	13,00	15,00	17,00
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	3,25	13,10	18,00	10,00	11,00	13,00	15,00
3.	**Thông tin - Truyền thông**								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	79,6	85,0	83,6	88,6	93,9	99,5	85,0
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	7,2	11,0	7,6	8,2	8,9	9,8	11,0
4.	**Du lịch**								
	- Số lượt khách du lịch đến Điện Biên	Nghìn lượt	3.018,0	5.410,0	910,0	975,0	1.035,0	1.300,0	1.350,0
	+ Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	551,0	620,0	94,0	112,0	130,0	250,0	300,0
	+ Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	2.467,0	4.790,0	816,0	863,0	905,0	1.050,0	1.050,0
	- Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	4.768,0	8.590,0	1.300,0	1.550,0	1.590,0	2.350,0	2.400,0

Biểu mẫu số 6

2021-2025

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	**XUẤT KHẨU**	**Tr.USD**	**245,92**	**401,00**	**65**	**73**	**80**	**88**	**95**
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	Tr.USD	**245,92**	**401,00**	**65**	**73**	**80**	**88**	**95**
	Tr.đó: XK hàng hóa và DV do địa phương TH	Tr.USD	**122,43**	**205,00**	**33**	**38**	**41**	**45**	**48**
	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)	Tr.USD							
2.	**Sản phẩm xuất khẩu**								
	- Xi măng Điện Biên	Ngin.T	570,4	1.000,00	180,00	190,00	200,00	210,00	220,00
	- Vật liệu xây dựng	Tr.USD	68,12	200,00	30	35	40	45	50
	- Nông lâm sản	Tr.USD	18,1	42,40	6,5	7,2	8,2	9,5	11
	- Hàng hóa khác	Tr.USD	58,24	75,00	13	14	15	16	17
3.	**Tốc độ tăng**	*%*	15,14	*15,6*	*41,00*	*12,31*	*9,59*	*10,00*	*7,95*
II	**NHẬP KHẨU**		**95,20**	**197,00**	**33**	**37**	**40**	**42**	**45**
1.	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	Tr.USD	**95,20**	**197,00**	**33**	**37**	**40**	**42**	**45**
	Tr.đ:DN địa phương	Tr.USD	39,95	84,20	14,2	15,5	17	18	19,5
	Doanh nghiệp có vốn ĐTNN	Tr.USD							
2.	**Sản phẩm nhập khẩu**								
	-Thiết bị dây truyền sản xuất, khai thác	Tr.USD	30,50	35,70	5,7	6,2	7	7,8	9
	- Nông lâm sản	Tr.USD	38,20	64,90	12	12,4	13	13,5	14
	- Mặt hàng khác	Tr.USD	53,30	92,50	18	18,2	18,5	18,8	19
3.	**Tốc độ tăng**	*%*	**8,50**	***10,59***	***38,00***	***12,12***	***8,11***	***5,00***	***7,14***
III	**XUẤT SIÊU**	**Tỷ USD**	**150,72**	**204,00**	**32,00**	**36,00**	**40,00**	**46,00**	**50,00**
	Xuất siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu	*%*	61,29	50,87	49,23	49,32	50,00	52,27	52,63

Biểu mẫu số 7

2021-2025 PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện đến năm 2020	Mục tiêu đến năm 2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	**GIÁO DỤC**								
1	**Giáo dục mầm non**								
	- Tổng số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	60.468	60.117	58.873	58.367	58.442	58.994	60.117
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	45.642	42.034	43.387	42.343	41.763	41.698	42.034
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	43,9	55,0	44,2	47,0	50,0	53,0	55,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,5	99,6	99,5	99,5	99,6	99,6	99,6
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
2	**Giáo dục tiểu học**								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	73.605	72.530	74.842	75.040	74.384	73.493	72.530
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,80	99,89	99,86	99,89	99,89	99,89	99,89
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,80	99,84	99,80	99,81	99,82	99,30	99,84
	- Tỷ lệ h/sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	97,00	99,4	97,5	98,0	98,5	98,9	99,4
3	**Giáo dục trung học cơ sở**								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	47.527	51.676	48.952	48.803	49.690	50.777	51.676
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	96,60	96,7	96,7	96,7	96,7	96,7	96,7
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,83	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
4	**Giáo dục trung học phổ thông**								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	19.039	20.350	19.202	19.450	19.850	20.150	20.350
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	61,41	65,0	61,6	63,1	63,7	64,3	65,0
	- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	63,60	70,2	63,8	66,5	67,5	69,0	70,2
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THPT	%	98,09	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0
5	**Cơ sở giáo dục**		482	455	469	462	460	457	455
5.1	**Trường Mầm non**		170	165	170	168	167	166	165
	Trong đó:								
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	107	125	119	120	121	124	125
	- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	63,3	75,8	70,0	71,4	72,5	74,7	75,8
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	108	120	117	117	118	119	120
	- Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	%	63,9	72,7	68,8	69,6	70,7	71,7	72,7
5.2	**Trường phổ thông**		312	290	299	294	293	291	290
	Trong đó:								
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	222	238	228	231	232	236	238
	- Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	73,3	82,1	76,3	78,6	79,2	81,1	82,1
	- Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	186	220	211	213	215	218	220
	- Tỷ lệ trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	%	61,4	75,9	70,6	72,4	73,4	74,9	75,9
6	Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú	%	5,9	8,0	6,2	6,6	7,1	7,5	8,0
7	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	69,1	100,0	75,4	81,7	88,1	94,4	100,0
8	Tỷ lệ phòng nội trú kiên cố	%	54,2	90,0	61,4	68,6	75,7	82,9	90,0
II	**ĐÀO TẠO**		**1.223**	**1.505**	**1.505**	**1.505**	**1.505**	**1.505**	**1.505**
(1)	**Cao đẳng *(Tuyển mới chính quy)***	**Người**	**322**	**480**	**480**	**480**	**480**	**480**	**480**
1	Trường Cao đẳng Sư phạm	Người	250	250	250	250	250	250	250
2	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	Người	24	180	180	180	180	180	180
3	Trường Cao đẳng Y tế	Người	48	50	50	50	50	50	50
	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng chính quy	%	*-21,84*		*49,07*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*
(2)	**Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp**		**901**	**1.025**	**1.025**	**1.025**	**1.025**	**1.025**	**1.025**
1	***Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp***	***Người***	***408***	***325***	***325***	***325***	***325***	***325***	***325***
a	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	Người	357	255	255	255	255	255	255
b	Trường Cao đẳng Y tế	Người	51	70	70	70	70	70	70
	Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	%	*112,5*		*-20,3*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*
2	***Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề***	***Người***	***493***	***700***	***700***	***700***	***700***	***700***	***700***
a	Trường Cao đẳng Sư phạm		-	30	30	30	30	30	30
b	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	Người	134	270	270	270	270	270	270
c	Trường Cao đẳng Nghề	Người	359	400	400	400	400	400	400
	Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề	%	*0,5*		*42,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*
(3)	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế**	**%**	**57,1**	**70-80%**	**58,6**	**60,2**	**61,8**	**63,4**	**70-80%**
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên (có văn bằng, chứng chỉ)	%	*28,5*	*40,0*	*30,8*	*33,1*	*35,4*	*37,7*	*40,0*

Biểu mẫu số 8

2021-2025

PHỤ LỤC B
Tỉnh Điện Biên

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
A	**DÂN SỐ**								
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	613.480	<668.030	624.410	635.337	646.265	657.187	668.030
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Người*	520.309	568.361	529.562	539.592	549.196	559.069	568.361
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2	64,30	70,01	65,44	66,59	67,73	68,88	70,01
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%o	0,5	0,4-0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	108,5	<109,0	108,4	108,3	108,2	108,1	108,0
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,96	1,65	1,78	1,75	1,72	1,69	1,65
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,9	72,0	69,2	69,9	70,6	71,3	72,0
B	**LAO ĐỘNG**								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	361.278	389.326	367.715	370.721	376.417	382.043	387.544
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	360.539	387.380	366.980	368.866	374.535	380.132	385.607
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)			*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	71,73	51,00	70,8	69,3	67,2	65,0	62,5
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,25	18,60	10,9	11,3	12,1	13,3	14,5
	- Dịch vụ	%	18,02	30,40	18,4	19,5	20,7	21,8	23,0
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	46.143	45.000	8.800	8.900	9.000	9.100	9.200
C	**VĂN HÓA**								
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn Gia đình văn hóa	%	70,0	72,0	70,3	70,6	71,0	71,5	72,0
2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	62,0	65,0	62,5	63,0	63,5	64,0	65,0
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	92,0	93,0	92,2	92,4	92,6	92,8	93,0
4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	41,3	55,0	46,9	48,0	50,7	52,7	55,0
5	Tỷ lệ huyện có nhà văn hóa, thể thao	%	100	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa, thể thao	%	60,0	65,4	61,0	62,0	63,0	64,0	65,4
7	Tỷ lệ số người tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	30,0	35,0	30,8	32,0	33,0	34,0	35,0
8	Tỷ lệ gia đình tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%	19,0	24,0	19,6	21,0	22,0	23,0	24,0
D	**CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ TRẺ EM**								
1	Tổng số TE có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Trẻ em	1.715	1.860	1.813	1.822	1.832	1.841	1.860
	Tỷ lệ trẻ em có HCĐB được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	*%*	*70,0*	*85,0*	*73,0*	*75,0*	*80,0*	*82,0*	*85,0*
2	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	Trẻ em	832	875	832	854	864	870	875
	Trong đó:								
	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ em	*575*	*600*	*575*	*584*	*592*	*595*	*600*
	Số trẻ em mồ côi được nhận nuôi dưỡng tại Trung tâm BTXH tỉnh và Làng trẻ SOS	Trẻ em	*257*	*275*	*257*	*270*	*272*	*275*	*275*
3	Số trẻ em được hưởng các dịch vụ về tư pháp, y tế, giáo dục và BVTE	Trẻ em	1.935	2.024	1.852	1.981	2.002	2.002	2.024
4	Số vụ bạo hành trẻ em được phát hiện	Vụ	71	0	0	0	0	0	0
	- Tỷ lệ vụ bạo hành trẻ em được xử lý	*%*	100						
5	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp	Người	129 / 168	129 /180	129 /174	129 /180	129 /180	129 /180	129 /180
6	Số xã, phường, thị trấn có Ban bảo vệ trẻ em hoạt động cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo Nghị định 56/NĐ-CP	Xã	129	129	129	129	129	129	129
7	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã	81	110	81	95	95	110	110
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	*%*	*62,8*	*85,3*	*62,8*	*73,6*	*73,6*	*85,3*	*85,3*
Đ	**Y TẾ (năm cuối kỳ)**								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	31,5	32,0	31,3	31,9	32,0	31,7	32,0
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường	-	2,0	-	-	0,5	0,8	2,0
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	12,54	13,0	12,4	12,6	12,8	12,8	13,0
3	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	42,6	<40	41,8	41,0	40,2	39,4	38,6
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	30,7	<15	27,9	24,6	21,3	18,0	14,7
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	‰	*35,2*	*<18*	*32,3*	*28,7*	*25,1*	*21,5*	*17,9*
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	36,3	18,5	34,0	30,1	26,2	22,3	18,4
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	‰	*40,8*	*<21*	*39,3*	*34,7*	*30,1*	*25,5*	*20,9*
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15,9	<15	15,6	15,4	15,2	15,0	14,8
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	*17,7*	*≤16*	*17,4*	*17,0*	*16,7*	*16,3*	*16,0*
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	26,4	<20	25,1	23,8	22,5	21,2	19,9
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	*29,3*	*26,0*	*28,6*	*27,9*	*27,2*	*26,6*	*26,0*
8	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	86,0	95,0	92,2	93,0	93,8	94,6	95,0
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine	%	95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
10	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	97,7	100	98,0	98,5	99,0	100	100
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	98,8	>98	>98	>98	>98	>99	>99
	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (người dân có Hồ sơ sức khỏe điện tử)	%	-	>90	30,0	50,0	90,0	>90	>90
E	**Số đối tượng tham gia BHXH, BHYT**	Người							
1	Số người tham gia BHXH	Người	47.825	77.719	53.395	57.762	62.995	69.665	77.719
	- Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	37.895	42.503	39.849	40.153	40.456	41.265	42.503
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	9.930	35.216	13.546	17.609	22.539	28.400	35.216
2	Số người tham gia BHYT	Người	595.774	666.114	604.522	618.454	635.918	652.493	666.114
3	Số người tham gia BH thất nghiệp	Người	29.232	32.727	31.074	31.112	31.151	31.774	32.727

Biểu mẫu số 9

2021-2025

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI VÀ THU CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	Tỷ đồng	**50.277,0**	**95.000,0**	**14.520,0**	**16.603,6**	**18.770,4**	**21.228,9**	**23.877,0**
1	- Nguồn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	21.541,0	37.814,3	5.588,2	6.661,4	7.520,8	8.517,1	9.526,8
2	- Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	Tỷ đồng	1,6	-					
3	- Doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	370,0	545,3	83,1	94,5	107,3	121,9	138,5
4	- Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	23.677,8	46.995,9	7.325,0	8.144,5	9.230,6	10.458,6	11.837,3
5	- Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	70,0	180,0	10,0	20,0	40,0	50,0	60,0
	+ Vốn đầu tư thực hiện		-	-					
	+ Vốn đăng ký		-	-					
	(+) Cấp mới		-	-					
	(+) Tăng thêm		-	-					
6	- Huy động khác	Tỷ đồng	4.616,6	9.464,6	1.513,7	1.683,2	1.871,7	2.081,4	2.314,5
II	**Tổng thu ngân sách nhà nước**		**56.463,0**	**58.500,0**	**9.836,1**	**10.622,2**	**11.336,5**	**12.705,2**	**14.000,0**
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	5.602,7	7.879,0	1.280,4	1.345,0	1.530,0	1.723,6	2.000,0
2	Thu từ dầu thô	Tỷ đồng	-	-					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	Tỷ đồng	147,1	220,5	40,0	42,0	44,0	46,0	48,5
4	Thu viện trợ	Tỷ đồng	205,9	-					
5	Thu bổ sung từ NSTW	Tỷ đồng	-	51.488,7	8.696,6	9.435,8	9.986,5	11.171,0	12.198,8
III	**Tổng chi ngân sách nhà nước**	Tỷ đồng	**56.066,9**	**58.800,0**	**9.837,2**	**10.714,8**	**11.429,0**	**12.772,0**	**14.047,0**
	Trong đó:	Tỷ đồng	-	-					
1	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	10.484,1	16.730,0	2.710,8	2.779,1	3.128,3	3.784,3	4.327,5
2	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	34.627,1	41.252,0	7.123,8	7.932,4	8.296,7	8.684,9	9.214,2
3	Chi trả nợ, viện trợ		115,8	15,0	1,6	2,3	3,0	3,8	4,3

Biểu mẫu số 10

2021-2025

PHỤ LỤC B

Tỉnh Điện Biên

VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM				
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	**Doanh nghiệp**								
1	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Nghìn doanh nghiệp	1,400	2,000	1,495	1,600	1,715	1,855	2,000
2	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Nghìn doanh nghiệp	1,115	1,800	1,261	1,450	1,590	1,710	1,800
3	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp	0,564	0,809	0,140	0,150	0,165	0,170	0,184
4	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Nghìn tỷ đồng	5,885	10,782	1,653	1,755	1,997	2,467	2,910
5	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Nghìn doanh nghiệp	0,166	0,200	0,048	0,034	0,045	0,030	0,043
I	**Hợp tác xã**								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	234	319	251	268	285	302	319
	Trong đó:								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	125	110	22	22	22	22	22
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	64	25	5	5	5	5	5
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	11.340	12.163	11.505	11.668	11.833	11.998	12.163
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	9.517	10.713	9.762	9.997	10.249	10.487	10.713
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	8.284	9.350	8.498	8.706	8.931	9.147	9.350
II	**Liên hiệp hợp tác xã**								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã		2	1	1	1	1	2
	Trong đó:								
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã		2	1				1
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã							
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã		9	4	4	4	4	9
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người		167	116	125	136	149	167
III	**Tổ hợp tác**								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	445	530	462	479	496	513	530
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		148	159	139	144	149	154	159
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	3.942	4.537	4.061	4.180	4.299	4.418	4.537
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.470	1.641	1.443	1.527	1.574	1.623	1.641
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	3.942	4.537	4.061	4.180	4.299	4.418	4.537
	Trong đó:								
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	3.942	4.537	4.061	4.180	4.299	4.418	4.537
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	1.470	1.641	1.443	1.527	1.574	1.623	1.641